TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15 tháng 01 năm 2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Tân
2. Bà Trần Thị Dần

- *Thư ký phiên toà*: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa*** *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Chị Lữ Thị T; Sinh năm: 1990

Địa chỉ: Tổ M, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam

Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn:

Anh Đỗ Duy T1; sinh năm: 1988

Địa chỉ: Khu D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2024, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lữ Thị T2 trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lữ Thị T2 và anh Đỗ Duy T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là UBND xã T), huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 13/12/2011. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được

khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, anh T1 hay rượu chè về chửi bới vợ con. Chị T2 và anh T1 đã sống ly thân được 08 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thùy L (Giới tính: Nữ), sinh ngày 31/7/2012 và Đỗ Ngọc S (Giới tính: Nam), sinh ngày: 28/01/2014. Khi ly hôn, chị T2 có nguyện vọng giao cả hai cháu cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi cháu một tháng số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Hai cháu một tháng số tiền là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ khi ly hôn đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2024, bị đơn anh Đỗ Duy T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lữ Thị T2 kết hôn ngày 13/12/2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (Nay là UBND xã T), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian thì pát sinh mâu thuẫn, chị T2 bỏ về Hà Nam ở từ năm 2015. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T2 làm đơn ly hôn với anh tại Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, anh đề nghị Toà án nhân dân huyện Thạch Thành giải quyết cho anh được ly hôn chị T2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thùy L (Giới tính: Nữ), sinh ngày 31/7/2012 và Đỗ Ngọc S (Giới tính: Nam), sinh ngày: 28/01/2014. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T1. Khi ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Anh T1 yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu mỗi tháng số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Hai cháu mỗi tháng số tiền là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ khi ly hôn đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân gia đình; Về hôn nhân: Xử cho chị Lữ Thị T2 và anh Đỗ Duy T1 được ly hôn; Về con chung: Giao cháu Đỗ Thùy L, sinh

ngày 31/7/2012 và Đỗ Ngọc S, sinh ngày: 28/01/2014 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi cháu mỗi tháng số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Hai cháu mỗi tháng số tiền là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2025 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng nhưng VKS được biết.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh T1 chỉ đến làm bản tự khai sau đó vắng mặt không có lí do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh T1 và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh T1 theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh T1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh T1 đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

[3]. Tại phiên tòa hôm nay, chị T2 và anh T1 vắng mặt nhưng anh T1 và chị T2 đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt chị T2 và anh T1.

[4]. Về hôn nhân: Chị Lữ Thị T2 và anh Đỗ Duy T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là UBND xã T), huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 13/12/2011 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ. Chị T2 và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này, cả chị T2 và anh T1 đều thừa nhận và cũng phù hợp với nội dung mà Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương. Nay cả chị T2 và anh T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Lữ Thị T2 và anh Đỗ Duy T1 được ly hôn.

[5]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thùy L, sinh ngày 31/7/2012 và Đỗ Ngọc S, sinh ngày: 28/01/2014. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T1. Khi ly hôn, cả chị T2 và anh T1 đều thống nhất giao cả hai cháu cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi cháu mỗi tháng số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Hai cháu mỗi tháng số tiền là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Đây là sự tự nguyện của chị T2 và anh T1, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị T2 và anh T1.

[6]. Về tài sản: Chị T2 và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[7]. Về án phí: Chị T2 phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn,giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lữ Thị T2 và anh Đỗ Duy T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thùy L (Giới tính: Nữ), sinh ngày 31/7/2012 và Đỗ Ngọc S (Giới tính: Nam), sinh ngày: 28/01/2014 cho anh Đỗ Duy T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lữ Thị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi cháu một tháng số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Hai cháu mỗi tháng số tiền là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2025 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Chị Lữ Thị T2 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp có căn cứ để thay đổi người trược tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Lữ Thị T2 phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ. Chị T2 được trừ số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số 0002384 ngày 09/10/2024, chị T2 đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị T2 còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Lữ Thị T2 và anh Đỗ Duy T1. Chị T2 và anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thạch Bình;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn